

CÔNG TY CỔ PHẦN
GKM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/CBTT-KM

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần GKM Holdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

- Mã chứng khoán: GKM
- Địa chỉ: KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.32002988
- Fax: 024.22207181 - Website: <https://khangminhgroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2024 tại đường dẫn: <https://khangminhgroup.com/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2023
- Văn bản giải trình chênh lệch giữa Doanh thu và lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ.

**CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
CHỦ TỊCH HĐQT**



ĐẶNG VIỆT LÊ



CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 4 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.780.061.711	163.592.899.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.219.971.467	50.081.966.316
1. Tiền	111		11.219.971.467	50.081.966.316
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.781.422.345	103.512.407.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	14.934.616.451	96.319.730.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	69.541.369.607	6.999.141.817
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	153.305.436.287	193.534.471
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		842.526.000
1. Hàng tồn kho	141			842.526.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.778.667.899	9.156.000.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	6.000.455	97.653.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.074.185.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	7.772.667.444	7.984.161.252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.754.310.823	246.114.890.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		45.000.000.000	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		865.833.012	1.525.502.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	865.833.012	1.525.502.247
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.841.332.087)	(11.181.662.852)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	29.249.988.459	31.508.174.571
- Nguyên giá	231		42.872.413.754	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.622.425.295)	(11.364.239.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06		579.863.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			579.863.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	87.544.183.172	156.844.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

1. Đầu tư vào công ty con	251			153.844.183.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		61.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.544.183.172	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.094.306.180	10.657.167.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.094.306.180	10.657.167.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		434.534.372.534	409.707.790.741
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		96.986.126.628	116.266.952.409
I. Nợ ngắn hạn	310		52.855.510.464	69.607.366.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	30.244.719.847	31.894.390.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11b	2.873.741.620	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.481.787.601	11.203.674.568
4. Phải trả người lao động	314			156.249.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		464.872.972	1.979.205.072
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.790.388.424	1.473.846.932
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	8.000.000.000	22.900.000.000
II. Nợ dài hạn	330		44.130.616.164	46.659.585.860
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	44.130.616.164	46.659.585.860
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	337.548.245.906	293.440.838.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		337.548.245.906	293.440.838.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	238.139.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.789.816.815	46.745.779.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		434.534.372.534	409.707.790.741

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	23.048.484.700	11.535.929.700	27.070.368.700	67.175.582.950
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0	0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.048.484.700	11.535.929.700	27.070.368.700	67.175.582.950
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	22.140.326.771	7.677.075.069	24.275.159.084	46.366.160.008
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		908.157.929	3.858.854.631	2.795.209.616	20.809.422.942
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	23.108.367.539	113.949.508	64.688.691.251	25.853.326.932
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.548.410.960	2.789.145.477	7.671.831.477	15.205.004.087
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.548.410.960	2.789.145.477	7.036.316.325	13.076.682.318
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	119.963.676	315.916.826	795.402.742	1.663.678.055
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	886.111.011	637.853.187	6.862.017.851	1.571.392.008
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.462.039.821	229.888.649	52.154.648.797	28.222.675.724
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	0	1.983.868.000	123.590.306	12.648.726
12.	Chi phí khác	32	VI.06	794.682.381	2.839.447.666	1.817.545.787	1.250.812.432
13.	Lợi nhuận khác	40		(794.682.381)	(855.579.666)	(1.693.955.481)	(1.238.163.706)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.667.357.440	(625.691.017)	50.460.693.316	26.984.512.018
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.087.797.964	(100.362.714)	6.213.285.742	2.749.717.499
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.579.559.476	(525.328.303)	44.247.407.574	24.234.794.519

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024



Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 Đến 31/12/2022
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.042.840.632	66.585.108.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(94.871.514.035)	(60.604.511.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.290.587.556)	(1.446.625.006)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.805.015.933)	(11.995.895.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.392.348.679)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165.118.943.238	156.932.000.363
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(124.964.312.516)	(25.843.194.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.838.005.151	123.626.883.064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.404.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(53.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.504.100.864
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.000.000.000)	(19.411.249.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	23.474.000.000	51.075.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.174.000.000)	(120.164.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.700.000.000)	(69.089.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(38.861.994.849)	35.126.133.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.081.966.316	14.955.832.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.219.971.467	50.081.966.316

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng, đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 - 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Tiền mặt	95.935.226	61.816.352
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.124.036.241	50.020.149.964
Cộng	<u>11.219.971.467</u>	<u>50.081.966.316</u>

02. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.934.616.451	96.319.730.796
Phải thu các bên liên quan	6.210.387.451	895.177.478
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	5.278.460.081	895.177.478
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931.927.370	
Phải thu các khách hàng khác	8.724.229.000	95.424.553.318
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng Phạm Gia		4.114.460.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm		12.743.390.702
Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại Hùng Trang		4.831.986.000
Công ty CP Đầu tư bê tông Anh Đức		6.622.018.960
Công ty TNHH MTV Tuấn Dũng Tây Bắc		4.984.717.600
Công ty TNHH TM và VLXD Phát Đạt		10.195.782.886
Công ty CP Đá ốp lát Hưng Thịnh		14.998.065.540
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sinh Hùng 68	132.000	2.000.132.000
CÔNG TY CỔ PHẦN APC HOLDINGS	8.210.650.000	
Các đối tượng khác	513.447.000	34.933.999.630
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.541.369.607	6.999.141.817
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	69.541.369.607	6.999.141.817
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	4.145.559.607
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHẾ BIÊN LƯƠNG THỰC ANGIMEX	40.700.000.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV HAI NHỨT	26.549.810.000	
Các đối tượng khác	5.000.000	2.853.582.210
Tổng	<u>84.475.986.058</u>	<u>103.318.872.613</u>

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% quyền biểu quyết
03. Các khoản đầu tư tài chính				
a, Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh				153.844.183.172
Công ty CP nhóm Khang Minh				130.894.183.172
b, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty cổ phần đầu tư HG			61.000.000.000	22.950.000.000
- Công ty Cổ phần Power Trade	20,00%	20,00%	60.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP công nghệ internet Chiếc Ô xanh			1.000.000.000	2.000.000.000
c, Đầu tư khác				
- Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	19,06%	19,06%	26.544.183.172	1.000.000.000
- Công ty CP nhóm Khang Minh	17,00%	17,00%	18.894.183.172	
Cộng			87.544.183.172	156.844.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Các khoản phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	153.305.436.287		193.534.471	
- Phải thu khác	358.000.000		0	
Phải thu các bên liên quan	152.947.436.287		193.534.471	
Công ty CP Nhôm Khang Minh	7.330.169.166		56.449.166	
Công ty CP Đá Thạch anh Khang Minh	56.449.166		56.449.166	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	145.617.267.121		137.085.305	
Công ty CP Thương mại và VLXD Phát Đạt	51.424.000.000		0	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẢO MINH KHANG	46.112.000.000		0	
ÔNG NGUYỄN ĐOÀN MẠNH HIẾU	23.017.500.000		0	
ÔNG NGUYỄN TÙNG LÂM	16.875.000.000			
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	8.188.767.121		88.767.123	
Các đối tượng khác			48.318.182	
b. Dài hạn				
Cộng	153.305.436.287		193.534.471	

05. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	0		842.526.000	
- Thành phẩm				
Cộng	0	0	842.526.000	0

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- XDCB dở dang khác	0	579.863.861
Cộng	0	579.863.861

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2023	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/12/2023	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2023	5.329.044.352	2.660.607.980	2.743.774.605	309.514.055	138.721.860	11.181.662.852
- Khấu hao trong kỳ	179.526.087		352.265.340	96.388.224	31.489.584	659.669.235
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/12/2023	5.508.570.439	2.660.607.980	3.096.039.945	405.902.279	170.211.444	11.841.332.087
III. Giá trị còn lại	75.365.336	0	503.082.777	257.833.571	29.551.328	865.833.012
Số dư tại 01/01/2023	254.891.423	0	855.348.117	354.221.795	61.040.912	1.525.502.247
Số dư tại 31/12/2023	75.365.336	0	503.082.777	257.833.571	29.551.328	865.833.012

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Bất động sản cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/12/2023	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	10.923.330.092	440.909.091	11.364.239.183
- Khấu hao trong kỳ	2.258.186.112	0	2.258.186.112
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/12/2023	13.181.516.204	440.909.091	13.622.425.295
III. Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2023	31.508.174.571	0	31.508.174.571
Số dư tại 31/12/2023	29.249.988.459	0	29.249.988.459

09. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	6.000.455	97.653.889
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	0	0
	6.000.455	97.653.889
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	10.094.306.180	10.657.167.134
Chi phí bồi thường GPMB	606.910.845	788.984.097
Các khoản khác	9.293.902.938	9.546.090.346
	193.492.397	322.092.691
Cộng	10.100.306.635	10.754.821.023

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số trong kỳ					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Tăng	Giảm	Giá trị	01/01/2023	
10. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn	8.000.000.000	23.474.000.000	38.374.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
+ Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	0	15.474.000.000	25.474.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng MSB	0	0	12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000
+ Ngân hàng BIDV	8.000.000.000	8.000.000.000	0	0	0	0
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	44.130.616.164	1.271.030.304	3.800.000.000	46.659.585.860	46.659.585.860	46.659.585.860
+ Vay trái phiếu	44.130.616.164	1.271.030.304	3.800.000.000	46.659.585.860	46.659.585.860	46.659.585.860
Cộng	52.130.616.164	24.745.030.304	42.174.000.000	69.559.585.860	69.559.585.860	69.559.585.860

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
a. Phải trả người bán ngắn hạn	30.244.719.847	30.244.719.847	31.894.390.577	31.894.390.577
Phải trả các bên liên quan	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	28.744.719.847	28.744.719.847	30.394.390.577	30.394.390.577
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	3.834.872.805	3.834.872.805	4.234.872.805	4.234.872.805
Công ty CP Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và DV Thăng Long	542.760.000	542.760.000	542.760.000	542.760.000
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	10.547.007.201	10.547.007.201	9.391.367.270	9.391.367.270
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	6.069.618.612	6.069.618.612	8.689.618.612	8.689.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	2.070.953.510	2.070.953.510	1.856.264.171	1.856.264.171
b. Người mua trả tiền trước	2.873.741.620	2.873.741.620	0	0
<i>Người mua trả trước là bên liên quan</i>	-	-		
<i>Người mua trả trước là các khách hàng khác</i>	2.873.741.620	2.873.741.620	0	0
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.687.517.454	2.687.517.454		
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sản	141.876.475	141.876.475		
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	44.347.691		
Cộng	33.118.461.467	33.118.461.467	31.894.390.577	31.894.390.577

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		4.584.658.577	623.496.135	4.288.723.209		919.431.503
Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.399.924.813	6.213.285.742	5.392.348.679		7.220.861.876
Thuế thu nhập cá nhân		219.091.178	84.446.562	42.929.998		260.607.742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.984.161.252		211.493.808		7.772.667.444	
Phí, lệ phí và các khoản khác			474.653.811	393.767.331		80.886.480
Cộng	7.984.161.252	11.203.674.568	7.607.376.058	10.117.769.217	7.772.667.444	8.481.787.601

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả phải nộp khác	956.384.164	1.473.846.932
- Kinh phí công đoàn	863.633.073	860.920.632
- Bảo hiểm xã hội	36.661.371	48.562.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		564.363.694
- Phải trả các bên liên quan		508.273.974
<i>Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh</i>		508.273.974
- Phải trả các đơn vị khác	56.089.720	56.089.720
Nhận ký quỹ, ký cược	1.834.004.260	0
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	1.834.004.260	
Cộng	2.790.388.424	1.473.846.932

14. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	22.510.984.722	269.206.043.813
Tăng vốn trong năm trước			24.234.794.519	24.234.794.519
Lãi trong năm trước			24.234.794.519	24.234.794.519
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Số dư ngày 01/01/2023	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Tăng vốn trong năm nay	76.203.370.000			76.203.370.000
Lãi trong năm nay			44.247.407.574	29.667.848.098
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận		140.000.000	76.203.370.000	76.293.370.000
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2023	314.342.370.000	8.416.059.091	14.789.816.815	337.548.245.906

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	60.092.640.000	19,12%	47.317.000.000	19,87%
- Cổ đông khác	220.612.970.000	70,18%	165.339.600.000	69,43%
Cộng	314.342.370.000	100%	238.139.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	76.203.370.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	76.203.370.000	

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.070.368.700	67.175.582.950
Cộng	27.070.368.700	67.175.582.950

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.275.159.084	46.366.160.008
Cộng	24.275.159.084	46.366.160.008

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>
- Cổ tức nhận Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	21.715.658.978	
- LN từ chuyển nhượng CP	34.873.000.000	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.100.032.273	25.739.377.424
Cộng	64.688.691.251	25.739.377.424

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Lãi tiền vay	7.036.316.325	13.076.682.318
- Chi phí tài chính khác	635.515.152	2.128.321.769
Cộng	7.671.831.477	15.205.004.087

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Thu nhập khác	123.590.306	12.648.726
Cộng	123.590.306	12.648.726

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Tiền chậm nộp	475.954.337	491.722.373
- Chi phí khác	1.341.591.450	759.090.059
Cộng	1.817.545.787	1.250.812.432

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.862.017.851	1.571.392.008
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	795.402.742	1.663.678.055
Cộng	7.657.420.593	3.235.070.063

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.213.285.742	2.749.717.499
Cộng	6.213.285.742	2.749.717.499

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.736.965	46.559.585
- Chi phí nhân công	1.297.053.464	1.487.159.741
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.723.479	2.995.074.038
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.667.441.847	475.592.075
- Chi phí khác bằng tiền	1.593.123.590	968.971.785
Cộng	8.293.035.745	6.187.851.032

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.238.735.900	1.633.885.693
Cộng	1.238.735.900	1.633.885.693

Người lập biểu

mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Duyên

Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê